

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.900	25.900	26.220	26.220	VNĐ
	AUD	16.740	16.840	17.270	17.270	VNĐ
	CAD	18.870	18.980	19.450	19.450	VNĐ
	CHF		31.690		32.560	VNĐ
	EUR	29.620	29.750	30.580	30.580	VNĐ
	GBP	34.800	34.960	35.870	35.870	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	174,50	177,90	181,60	182,60	VNĐ
	NZD		15.630		16.180	VNĐ
	SGD	19.930	20.110	20.650	20.650	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:00 ngày 17/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:00, 17/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.